法規名稱：就業服務法

修正日期：民國 112 年 05 月 10 日

Tên luật: Luật dịch vụ việc làm

Ngày sửa đổi: Ngày 10 tháng 5 năm thứ 112 của Trung Hoa Dân Quốc

法規類別：行政 ＞ 勞動部 ＞ 就業服務目

Danh mục quy định: Hành chính ＞ Bộ Lao động ＞ Mục Dịch vụ Việc làm

第 一 章 總則

Chương 1: Điều lệ chung

第 1 條

Điều 1

為促進國民就業，以增進社會及經濟發展，特制定本法；本法未規定者，適用其他法律之規定。

Để thúc đẩy việc làm cho người dân, từ đó tăng cường phát triển kinh tế và xã hội, Luật này được ban hành; trong trường hợp Luật này không quy định, sẽ áp dụng các quy định của các luật khác.

第 2 條

Điều 2

本法用詞定義如下：

Định nghĩa các thuật ngữ như sau:

一、 就業服務：指協助國民就業及雇主徵求員工所提供之服務。

1. Dịch vụ việc làm: Đề cập đến các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho công dân và việc tuyển dụng nhân viên của các nhà tuyển dụng.

二、 就業服務機構：指提供就業服務之機構；其由政府機關設置者，為公立就業服務機構；其由政府以外之私人或團體所設置者，為私立就業服務機構。

2. Tổ chức dịch vụ việc làm: Đề cập đến các cơ sở cung cấp dịch vụ việc làm; nếu được thành lập bởi cơ quan chính phủ, được gọi là cơ sở cung cấp dịch vụ việc làm công lập; nếu được thành lập bởi tổ chức hoặc cá nhân ngoài chính phủ, được gọi là cơ sở cung cấp dịch vụ việc làm tư nhân.

三、 雇主：指聘、僱用員工從事工作者。

Người sử dụng lao động: đề cập đến việc thuê và sử dụng nhân viên để làm việc.

四、 中高齡者：指年滿四十五歲至六十五歲之國民。

Người trung niên và người cao tuổi: dùng để chỉ những công dân có độ tuổi từ 45 đến 65 tuổi.

五、 長期失業者：指連續失業期間達一年以上，且辦理勞工保險退保當日前三年內，保險年資合計滿六個月以上，並於最近一個月內有向公立就業服務機構辦理求職登記者。

Thất nghiệp dài hạn: Người thất nghiệp dài hạn, được xác định là những người liên tục thất nghiệp trong thời gian một năm trở lên, có tổng thời gian tham gia bảo hiểm lao động đủ sáu tháng trong vòng ba năm trước ngày rút tiền bảo hiểm, và đã đăng ký tìm việc tại cơ quan cung cấp dịch vụ việc làm công cộng trong tháng gần nhất.

第 3 條

Điều 3

國民有選擇職業之自由。但為法律所禁止或限制者，不在此限。

Công dân có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu bị pháp luật cấm hoặc hạn chế.

第 4 條

Điều 4

國民具有工作能力者，接受就業服務一律平等。

Những công dân có khả năng lao động sẽ nhận được dịch vụ việc làm một cách bình đẳng.

第 5 條

Điều 5

為保障國民就業機會平等，雇主對求職人或所僱用員工，不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由，予以歧視；其他法律有明文規定者，從其規定。

Để bảo đảm cơ hội việc làm bình đẳng cho công dân, nhà tuyển dụng không

được phân biệt đối xử với người tìm việc hoặc nhân viên đã được thuê mướn dựa trên chủng tộc, tầng lớp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng phái, nguyên quán, nơi sinh, giới tính, xu hướng tình dục, tuổi tác, hôn nhân, hình dáng, gương mặt, khuyết tật thể chất hoặc tinh thần, cung hoàng đạo, nhóm máu hoặc tư cách thành viên công đoàn trong quá khứ; trừ khi có quy định rõ trong các điều luật khác.

雇主招募或僱用員工，不得有下列情事：

Nhà tuyển dụng không được thực hiện các hành vi sau khi tuyển dụng hoặc thuê mướn nhân viên:

一、 為不實之廣告或揭示。

Đăng quảng cáo hoặc công bố thông tin không chính xác.

二、 違反求職人或員工之意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件，或要求提供非屬就業所需之隱私資料。

Vi phạm quyền của người tìm việc hoặc nhân viên bằng việc giữ lại chứng minh nhân dân, giấy tờ làm việc hoặc các tài liệu khác, hoặc yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân không liên quan đến việc làm.

三、 扣留求職人或員工財物或收取保證金。

Giữ lại tài sản hoặc thu tiền đặt cọc từ người nộp đơn hoặc nhân viên.

四、 指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。

Giao người xin việc hoặc nhân viên thực hiện các nhiệm vụ vi phạm trật tự công cộng hoặc đạo đức.

五、 辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。

Cung cấp thông tin sai sự thật hoặc mẫu khám sức khỏe khi giải quyết các vấn đề như xin phép, tuyển dụng, giới thiệu, quản lý sử dụng lao động người nước ngoài.

六、提供職缺之經常性薪資未達新臺幣四萬元而未公開揭示或告知其薪資範圍。

Không tiết lộ hoặc thông báo phạm vi mức lương cho công việc có mức lương thường xuyên dưới 40,000 Đài tệ.

第 6 條

Điều 6

本法所稱主管機關：在中央為勞動部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）政府。

Cơ quan quản lý như đã định nghĩa trong Đạo luật này: Ở trung ương là Bộ Lao động; ở các thành phố trực thuộc trung ương là Chính quyền thành phố trực thuộc trung ương; ở cấp quận (thành phố) là Chính quyền quận (thành phố).

中央主管機關應會同原住民族委員會辦理相關原住民就業服務事項。

Cơ quan quản lý trung ương phải phối hợp với Ủy ban Dân tộc bản địa để thực hiện các vấn đề dịch vụ việc làm liên quan đến người dân tộc bản địa.

中央主管機關掌理事項如下：

Cơ quan quản lý trung ương có thẩm quyền xử lý các vấn đề như sau:

一、 全國性國民就業政策、法令、計畫及方案之訂定。

1. Quy định chính sách, pháp luật, kế hoạch và chương trình quốc gia về việc làm cho quốc dân.

二、 全國性就業市場資訊之提供。

2. Cung cấp thông tin thị trường việc làm quốc gia.

三、 就業服務作業基準之訂定。

3. Thiết lập các tiêu chuẩn hoạt động dịch vụ việc làm.

四、 全國就業服務業務之督導、協調及考核。

4. Giám sát, điều phối và đánh giá các hoạt động dịch vụ việc làm trên toàn quốc.

五、 雇主申請聘僱外國人之許可及管理。

5. Quản lý và cấp phép cho các nhà tuyển dụng muốn tuyển dụng lao động nước ngoài.

六、 辦理下列仲介業務之私立就業服務機構之許可、停業及廢止許可：

6. Cấp phép, tạm ngừng hoạt động và hủy bỏ phép cho các tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân thực hiện các dịch vụ trung gian sau đây:

（一）仲介外國人至中華民國境內工作。

Đại lý trung gian cho người nước ngoài làm việc tại Trung Hoa Dân Quốc.

（二）仲介香港或澳門居民、大陸地區人民至臺灣地區工作。
Đại lý trung gian cho người dân của Hồng Kông hoặc Ma Cao, và người dân của Trung Quốc đến làm việc tại khu vực Đài Loan.
（三）仲介本國人至臺灣地區以外之地區工作。
Đại lý trung gian cho người bản địa đi làm việc ở các khu vực ngoài Đài Loan
七、其他有關全國性之國民就業服務及促進就業事項。
Các vấn đề khác liên quan đến dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm cho toàn quốc.
直轄市、縣（市）主管機關掌理事項如下：
Các vấn đề do cơ quan có thẩm quyền của thành phố và quận (thành phố) phụ trách như sau:
一、 就業歧視之認定。
1. Xác định hành vi phân biệt đối xử trong việc làm.
二、外國人在中華民國境內工作之管理及檢查。
2. Quản lý và kiểm tra người nước ngoài làm việc trên lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.
三、仲介本國人在國內工作之私立就業服務機構之許可、停業及廢止許可。
3. Cấp phép, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân giúp công dân làm việc ở trong nước.
四、前項第六款及前款以外私立就業服務機構之管理。
4. Quản lý các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân không thuộc các cơ quan nêu tại khoản 6 và khoản trên.
五、其他有關國民就業服務之配合事項。
5. Các vấn đề hợp tác khác liên quan đến dịch vụ việc làm quốc gia.
第 7 條
Điều 7
主管機關得遴聘勞工、雇主、政府機關之代表及學者專家，研議、諮詢有關就業服務及促進就業等事項；其中勞工、雇主及學者專家代表，不得少於二分之一。

前項代表單一性別，不得少於三分之一。
Cơ quan quản lý có thể bổ nhiệm người lao động, người sử dụng lao động, đại diện của cơ quan chính phủ và học giả chuyên gia để nghiên cứu, tư vấn về các vấn đề liên quan đến dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm; trong đó, số lượng đại diện của người lao động, người sử dụng lao động và học giả chuyên gia không được ít hơn một nửa.
Mục trước đại diện cho một giới tính và không thể ít hơn một phần ba.
第 8 條
Điều 8
主管機關為增進就業服務工作人員之專業知識及工作效能，應定期舉辦在職訓練。
Cơ quan quản lý sẽ tổ chức đào tạo người lao động về kiến thức chuyên môn và hiệu suất làm việc định kỳ để nâng cao chất lượng dịch vụ việc làm.
第 9 條
Điều 9
就業服務機構及其人員，對雇主與求職人之資料，除推介就業之必要外，不得對外公開。
Cơ quan và nhân viên cung cấp dịch vụ việc làm không được tiết lộ thông tin về nhà tuyển dụng và người tìm việc ra ngoài trừ trường hợp cần thiết để giới thiệu việc làm.
第 10 條
Điều 10
在依法罷工期間，或因終止勞動契約涉及勞方多數人權利之勞資爭議在調解期間，就業服務機構不得推介求職人至該罷工或有勞資爭議之場所工作。
Trong thời gian tổ chức cuộc biểu tình theo quy định pháp luật hoặc trong thời gian đàm phán giải quyết tranh chấp lao động liên quan đến quyền lợi của đa số lao động do chấm dứt hợp đồng lao động, cơ quan dịch vụ việc làm không được phép giới thiệu người tìm việc đến nơi làm việc có biểu tình hoặc tranh chấp lao động.
前項所稱勞方多數人，係指事業單位勞工涉及勞資爭議達十人以上，

或雖未達十人而占該勞資爭議場所員工人數三分之一以上者。
Điều khoản trước đề cập đến đa số lao động là chỉ số nhân viên lao động của doanh nghiệp hoặc tổ chức tham gia vào một cuộc tranh chấp lao động-lao động của doanh nghiệp đạt từ mười người trở lên, hoặc mặc dù chưa đạt mười người nhưng chiếm ba phần trên một của tổng số nhân viên tại nơi có cuộc tranh chấp lao động.
第 11 條
Điều 11
主管機關對推動國民就業有卓越貢獻者，應予獎勵及表揚。
前項獎勵及表揚之資格條件、項目、方式及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。
Cơ quan quản lý có trách nhiệm tôn vinh và tặng thưởng cho những người đã có đóng góp xuất sắc trong việc thúc đẩy việc làm cho người dân.
Các quy định về điều kiện, dự án, cách thức và các vấn đề khác cần tuân thủ trong việc tặng thưởng và tôn vinh theo điều ở trên sẽ được quy định bởi cơ quan quản lý trung ương.
第 二 章 政府就業服務
Chương 2: Dịch vụ việc làm của chính phủ
第 12 條
Điều 12
主管機關得視業務需要，在各地設置公立就業服務機構。
Cơ quan quản lý có thể, tùy theo nhu cầu công việc, thiết lập các cơ sở dịch vụ việc làm công cộng tại các địa phương.
直轄市、縣（市）轄區內原住民人口達二萬人以上者，得設立因應原住民族特殊文化之原住民公立就業服務機構。
Ở các thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thuộc thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố), nếu dân số bản địa đạt trên hai mươi nghìn người, có thể thiết lập các cơ sở dịch vụ việc làm công cộng dành riêng cho dân tộc thiểu số với văn hóa đặc biệt của họ.
前兩項公立就業服務機構設置準則，由中央主管機關定之。
Các tiêu chuẩn thiết lập cơ sở dịch vụ việc làm công cộng như đã nêu ở hai

mục trên do cơ quan quản lý trung ương quy định.

第 13 條

Điều 13

公立就業服務機構辦理就業服務，以免費為原則。但接受雇主委託招考人才所需之費用，得向雇主收取之。

Cơ quan dịch vụ việc làm công cộng thực hiện dịch vụ việc làm dựa trên nguyên tắc miễn phí. Tuy nhiên, có thể thu phí từ nhà tuyển dụng để đáp ứng chi phí cần thiết cho việc tuyển dụng nhân sự theo sự ủy nhiệm của họ.

第 14 條

Điều 14

公立就業服務機構對於求職人及雇主申請求職、求才登記，不得拒絕。但其申請有違反法令或拒絕提供為推介就業所需之資料者，不在此限。

Cơ quan dịch vụ việc làm công cộng không được từ chối đăng ký tìm việc hoặc tuyển dụng từ người tìm việc và nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, nếu việc đăng ký vi phạm luật hoặc từ chối cung cấp thông tin cần thiết để giới thiệu việc làm, thì không áp dụng quy định này.

第 15 條（刪除）

Điều 15 (loại bỏ)

第 16 條

Điều 16

公立就業服務機構應蒐集、整理、分析其業務區域內之薪資變動、人力供需及未來展望等資料，提供就業市場資訊。

Cơ quan dịch vụ việc làm công cộng phải thu thập, tổ chức và phân tích các thông tin về biến động lương, cung cầu nhân lực và triển vọng tương lai trong khu vực hoạt động của mình, đồng thời cung cấp thông tin thị trường lao động.

第 17 條

Điều 17

公立就業服務機構對求職人應先提供就業諮詢，再依就業諮詢結果或職業輔導評量，推介就業、職業訓練、技能檢定、創業輔導、進行轉介或失業認定及轉請核發失業給付。

Cơ quan dịch vụ việc làm công cộng phải trước hết cung cấp tư vấn việc làm cho người tìm việc, sau đó dựa vào kết quả tư vấn việc làm hoặc đánh giá hướng nghiệp, tiến hành giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, kiểm định kỹ năng, tư vấn khởi nghiệp, tiến hành chuyển giới thiệu hoặc xác định và yêu cầu cấp trợ cấp thất nghiệp.

前項服務項目及內容，應作成紀錄。

Các dịch vụ và nội dung được mô tả ở trên phải được ghi chép lại.

第一項就業諮詢、職業輔導及其他相關事項之辦法，由中央主管機關定之。

Quy định về tư vấn việc làm, hướng nghiệp và các vấn đề liên quan khác tại khoản 1 do cơ quan quản lý trung ương quy định.

第 18 條

Điều 18

公立就業服務機構與其業務區域內之學校應密切聯繫，協助學校辦理學生職業輔導工作，並協同推介畢業學生就業或參加職業訓練及就業後輔導工作。

Cơ quan dịch vụ việc làm công lập cần liên kết chặt chẽ với các trường học trong khu vực hoạt động của mình, hỗ trợ trường học tổ chức công việc tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên, và cùng nhau tiến hành việc giới thiệu việc làm hoặc tham gia các khóa đào tạo nghề sau tốt nghiệp cũng như hỗ trợ sau khi đi làm cho sinh viên mới tốt nghiệp.

第 19 條

Điều 19

公立就業服務機構為輔導缺乏工作知能之求職人就業，得推介其參加職業訓練；對職業訓練結訓者，應協助推介其就業。

Để hướng dẫn việc làm cho người chưa có kiến thức về việc làm, cơ quan dịch vụ việc làm công lập có thể giới thiệu họ tham gia học nghề; đối với những người đã qua học nghề thì hỗ trợ giới thiệu việc làm.

第 20 條

Điều 20

公立就業服務機構對申請就業保險失業給付者，應推介其就業或參加

職業訓練。
Các cơ quan dịch vụ việc làm công lập nên khuyến khích những người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp bảo hiểm việc làm tìm việc làm hoặc tham gia học nghề.
第 三 章 促進就業
Chương 3: Thúc đẩy tìm việc làm
第 21 條
Điều 21
政府應依就業與失業狀況相關調查資料，策訂人力供需調節措施，促進人力資源有效運用及國民就業。
Chính phủ nên dựa vào dữ liệu khảo sát liên quan đến tình hình việc làm và thất nghiệp để thiết lập các biện pháp điều chỉnh cung cầu lao động, thúc đẩy việc sử dụng tài nguyên nhân lực một cách hiệu quả và tăng cường việc làm cho quốc gia.
第 22 條
Điều 22
中央主管機關為促進地區間人力供需平衡並配合就業保險失業給付之實施，應建立全國性之就業資訊網。
Cơ quan quản lý trung ương cần thiết lập một hệ thống thông tin việc làm toàn quốc nhằm thúc đẩy cân bằng cung cầu lao động giữa các khu vực và hỗ trợ việc thực hiện trợ cấp thất nghiệp của bảo hiểm việc làm.
第 23 條
Điều 23
中央主管機關於經濟不景氣致大量失業時，得鼓勵雇主協商工會或勞工，循縮減工作時間、調整薪資、辦理教育訓練等方式，以避免裁減員工；並得視實際需要，加強實施職業訓練或採取創造臨時就業機會、辦理創業貸款利息補貼等輔導措施；必要時，應發給相關津貼或補助金，促進其就業。
Khi kinh tế khó khăn dẫn đến tình trạng thất nghiệp đáng kể, cơ quan quản lý trung ương có thể khuyến khích nhà tuyển dụng thương lượng với công đoàn hoặc người lao động, thông qua việc cắt giảm giờ làm việc, điều chỉnh

mức lương, tổ chức đào tạo và các biện pháp khác để tránh sa thải nhân viên. Đồng thời, cơ quan có thể tăng cường việc thực hiện đào tạo nghề nghiệp hoặc tạo ra cơ hội làm việc tạm thời, cung cấp các khoản hỗ trợ lãi suất cho vay khởi nghiệp và các biện pháp hỗ trợ khác. Trong trường hợp cần thiết, cần cung cấp các phụ cấp hoặc hỗ trợ tài chính liên quan để thúc đẩy việc làm.

前項利息補貼、津貼與補助金之申請資格條件、項目、方式、期間、經費來源及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

Các quy định về trình độ áp dụng, hạng mục, phương pháp, thời gian, nguồn kinh phí và các vấn đề khác phải tuân thủ đối với trợ cấp lãi suất, trợ cấp và trợ cấp nêu tại đoạn trên sẽ do cơ quan có thẩm quyền trung ương quy định.

第 24 條

Điều 24

主管機關對下列自願就業人員，應訂定計畫，致力促進其就業；必要時，得發給相關津貼或補助金：

Cơ quan quản lý có trách nhiệm lập kế hoạch và nỗ lực thúc đẩy việc làm cho các nhân viên tự nguyện làm việc trong các trường hợp sau đây; khi cần thiết, có thể cung cấp các phụ cấp hoặc hỗ trợ tài chính tương ứng:

一、獨力負擔家計者。

1. Những người trụ cột gánh chi phí gia đình.

二、中高齡者。

2. Những người ở độ tuổi trung niên và cao niên.

三、身心障礙者。

3. Những người khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần.

四、原住民。

4. Người dân tộc bản địa.

五、低收入戶或中低收入戶中有工作能力者。

5. Hộ nghèo hoặc có thu nhập trung bình thấp nhưng có khả năng làm việc.

六、長期失業者。

6. Những người thất nghiệp dài hạn.

七、二度就業婦女。
7. Phụ nữ tái nhập thị trường lao động.
八、家庭暴力被害人。
8. Nạn nhân bạo lực gia đình.
九、更生受保護人。
9. Những người được bảo vệ sau quá trình tái hòa nhập.
十、其他經中央主管機關認為有必要者。
10. Những người khác mà cơ quan quản lý trung ương xem là cần thiết.
前項計畫應定期檢討，落實其成效。
Kế hoạch trước đó cần được xem xét thường xuyên để đảm bảo tính hiệu quả của nó.
主管機關對具照顧服務員資格且自願就業者，應提供相關協助措施。
Chính phủ cung cấp các biện pháp hỗ trợ tương ứng cho những người có đủ điều kiện làm nhân viên chăm sóc và tự nguyện làm việc.
第一項津貼或補助金之申請資格、金額、期間、經費來源及其他相關事項之辦法，由主管機關定之。
Các điều kiện, số tiền, thời hạn, nguồn kinh phí và các vấn đề liên quan khác về việc đăng ký và nhận tiền trợ cấp hoặc hỗ trợ tại khoản 1 được quy định bởi cơ quan quản lý.
第 25 條
Điều 25
公立就業服務機構應主動爭取適合身心障礙者及中高齡者之就業機會，並定期公告。
Các cơ quan dịch vụ việc làm công cần chủ động tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với người khuyết tật, người trung niên, người cao tuổi và thường xuyên công bố thông tin.
第 26 條
Điều 26
主管機關為輔導獨力負擔家計者就業，或因妊娠、分娩或育兒而離職之婦女再就業，應視實際需要，辦理職業訓練。
Cơ quan có thẩm quyền tổ chức đào tạo nghề theo nhu cầu thực tế để hướng

dẫn việc làm cho những người một mình phụ giúp gia đình hoặc phụ nữ đã nghỉ việc do mang thai, sinh con, nuôi con để tìm việc làm.

第 27 條

Điều 27

主管機關為協助身心障礙者及原住民適應工作環境，應視實際需要，實施適應訓練。

Để hỗ trợ người khuyết tật và người dân bản địa thích nghi với môi trường làm việc, cơ quan có thẩm quyền cần triển khai đào tạo thích ứng dựa trên nhu cầu thực tế.

第 28 條

Điều 28

公立就業服務機構推介身心障礙者及原住民就業後，應辦理追蹤訪問，協助其工作適應。

Cơ quan dịch vụ việc làm công lập cần tiến hành việc theo dõi và thăm hỏi sau khi giới thiệu người khuyết tật và người dân bản địa tìm việc làm, hỗ trợ họ thích ứng với công việc.

第 29 條

Điều 29

直轄市及縣（市）主管機關應將轄區內低收入戶及中低收入戶中有工作能力者，列冊送當地公立就業服務機構，推介就業或參加職業訓練。

Cơ quan có thẩm quyền của thành phố và quận (thành phố) nên liệt kê những người có khả năng làm việc trong các hộ nghèo và thu nhập trung bình thấp trong phạm vi quản lý của mình và gửi họ đến các cơ quan dịch vụ việc làm công lập ở địa phương để thúc đẩy việc làm hoặc tham gia đào tạo nghề.

公立就業服務機構推介之求職人為低收入戶、中低收入戶或家庭暴力被害人中有工作能力者，其應徵工作所需旅費，得酌予補助。

Các ứng viên được giới thiệu bởi cơ quan dịch vụ việc làm công lập, nếu là người thuộc hộ nghèo, hộ thu nhập trung bình thấp hoặc là nạn nhân của bạo lực gia đình và có khả năng làm việc, thì có thể được hỗ trợ chi phí đi lại để tham gia phỏng vấn.

第 30 條

Điều 30

公立就業服務機構應與當地役政機關密切聯繫，協助推介退伍者就業或參加職業訓練。

Các cơ quan dịch vụ việc làm công lập cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính địa phương để hỗ trợ việc giới thiệu công việc hoặc tham gia đào tạo nghề cho người xuất ngũ.

第 31 條

Điều 31

公立就業服務機構應與更生保護會密切聯繫，協助推介受保護人就業或參加職業訓練。

Các cơ quan dịch vụ việc làm công lập cần liên kết chặt chẽ với Hội bảo vệ người tái nhập xã hội để hỗ trợ việc giới thiệu việc làm hoặc tham gia đào tạo nghề cho những người được bảo vệ.

第 32 條

Điều 32

主管機關為促進國民就業，應按年編列預算，依權責執行本法規定措施。

Cơ quan chủ quản nhằm khuyến khích việc làm cho công dân, cần phải dự trù ngân sách hàng năm và thực hiện các biện pháp quy định trong luật theo trách nhiệm và quyền lợi của mình.

中央主管機關得視直轄市、縣（市）主管機關實際財務狀況，予以補助。

Cơ quan quản lý trung ương có thể cân nhắc việc hỗ trợ tài chính cho cơ quan quản lý trực thuộc các thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan quản lý quận (thành phố).

第 33 條

Điều 33

雇主資遣員工時，應於員工離職之十日前，將被資遣員工之姓名、性別、年齡、住址、電話、擔任工作、資遣事由及需否就業輔導等事項，列冊通報當地主管機關及公立就業服務機構。但其資遣係因天災、事

變或其他不可抗力之情事所致者，應自被資遣員工離職之日起三日內為之。

Khi người sử dụng lao động sa thải nhân viên, phải thông báo cho cơ quan quản lý địa phương và cơ quan dịch vụ việc làm công về tên, giới tính, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, công việc đảm nhận, lý do sa thải và xem có cần hỗ trợ việc làm hay không ít nhất là mười ngày trước ngày nhân viên bị sa thải. Tuy nhiên, nếu việc sa thải là do thiên tai, biến cố hoặc các sự kiện không thể kiểm soát khác, thì phải thực hiện trong vòng ba ngày kể từ ngày nhân viên bị sa thải.

公立就業服務機構接獲前項通報資料後，應依被資遣人員之志願、工作能力，協助其再就業。

Sau khi nhận được thông tin được thông báo ở đoạn trên, cơ quan dịch vụ việc làm công có trách nhiệm hỗ trợ người bị sa thải tái tuyển dụng dựa trên ý nguyện và khả năng làm việc của họ.

第 33-1 條

Điều 33-1

中央主管機關得將其於本法所定之就業服務及促進就業掌理事項，委任所屬就業服務機構或職業訓練機構、委辦直轄市、縣（市）主管機關或委託相關機關（構）、團體辦理之。

Cơ quan quản lý trung ương có thể ủy quyền các nhiệm vụ quản lý về dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm được quy định trong Luật này cho các cơ quan dịch vụ việc làm hoặc tổ chức đào tạo nghề, ủy quyền cho cơ quan quản lý của các thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan quản lý của các huyện (thành phố) hoặc ủy quyền cho các cơ quan (tổ chức) liên quan, cơ quan (tổ chức) có liên quan hoặc các tổ chức, tổ chức để thực hiện.

第 四 章 民間就業服務

Chương 4: Dịch vụ việc làm dân sự

第 34 條

Điều 34

私立就業服務機構及其分支機構，應向主管機關申請設立許可，經發給許可證後，始得從事就業服務業務；其許可證並應定期更新之。

Các cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân, chi nhánh của các cơ sở này phải xin cấp giấy phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền, chỉ sau khi được cấp giấy phép mới được hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm và phải cập nhật thường xuyên giấy phép.

未經許可，不得從事就業服務業務。但依法設立之學校、職業訓練機構或接受政府機關委託辦理訓練、就業服務之機關（構），為其畢業生、結訓學員或求職人免費辦理就業服務者，不在此限。

Không được thực hiện dịch vụ việc làm mà không có sự cho phép. Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục được thành lập theo luật, tổ chức đào tạo nghề hoặc cơ quan (cơ sở) được chính phủ giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo, dịch vụ việc làm miễn phí cho sinh viên tốt nghiệp, học viên tốt nghiệp hoặc người tìm việc là không nằm trong phạm vi này.

第一項私立就業服務機構及其分支機構之設立許可條件、期間、廢止許可、許可證更新及其他管理事項之辦法，由中央主管機關定之。

Điều kiện cấp phép thành lập cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân và chi nhánh của chúng, thời hạn, hủy bỏ phép, cập nhật giấy phép và các vấn đề quản lý khác được quy định bởi cơ quan quản lý trung ương.

第 35 條

Điều 35

私立就業服務機構得經營下列就業服務業務：

Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân được phép hoạt động các dịch vụ việc làm sau đây:

一、 職業介紹或人力仲介業務。

1. Dịch vụ giới thiệu nghề nghiệp hoặc nhân lực.

二、 接受委任招募員工。

2. Tiếp nhận ủy nhiệm tuyển dụng nhân viên.

三、協助國民釐定生涯發展計畫之就業諮詢或職業心理測驗。

3. Hỗ trợ tư vấn nghề nghiệp hoặc làm trắc nghiệm tâm lý nghề nghiệp để giúp người dân xác định kế hoạch phát triển sự nghiệp.

四、其他經中央主管機關指定之就業服務事項。

4. Các dịch vụ việc làm khác được chỉ định bởi cơ quan quản lý trung ương.

私立就業服務機構經營前項就業服務業務得收取費用；其收費項目及金額，由中央主管機關定之。

Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân được phép thu phí cho các dịch vụ việc làm được quy định ở mục trên; các mục và số tiền thu phí sẽ được quy định bởi cơ quan quản lý trung ương.

第 36 條

Điều 36

私立就業服務機構應置符合規定資格及數額之就業服務專業人員。

Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân phải có đủ số lượng và chất lượng các chuyên viên dịch vụ việc làm theo quy định.

前項就業服務專業人員之資格及數額，於私立就業服務機構許可及管理辦法中規定之。

Quy định về số lượng và chất lượng chuyên viên dịch vụ việc làm trong cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân được quy định trong quy định về cấp phép và quản lý của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân.

第 37 條

Điều 37

就業服務專業人員不得有下列情事：

Các chuyên viên dịch vụ việc làm không được có các hành vi sau đây:

一、 允許他人假藉本人名義從事就業服務業務。

1. Cho phép người khác sử dụng tên của mình để thực hiện các dịch vụ việc làm.

二、違反法令執行業務。

2. Vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện công việc.

第 38 條

Điều 38

辦理下列仲介業務之私立就業服務機構，應以公司型態組織之。但由中央主管機關設立，或經中央主管機關許可設立、指定或委任之非營利性機構或團體，不在此限：

Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân thực hiện các dịch vụ môi giới sau đây phải tổ chức dưới dạng công ty. Tuy nhiên, các tổ chức hoặc tổ chức phi lợi

nhuận hoặc nhóm được thành lập hoặc được ủy quyền, chỉ định bởi cơ quan quản lý trung ương không bị hạn chế này:

一、仲介外國人至中華民國境內工作。

1. Môi giới người nước ngoài đến làm việc tại lãnh thổ Đài Loan.

二、仲介香港或澳門居民、大陸地區人民至臺灣地區工作。

2. Môi giới cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao, người dân Trung Quốc đến làm việc tại Đài Loan.

三、仲介本國人至臺灣地區以外之地區工作。

3. Môi giới người dân địa phương đi làm việc tại các khu vực ngoài lãnh thổ Đài Loan.

第 39 條

Điều 39

私立就業服務機構應依規定備置及保存各項文件資料，於主管機關檢查時，不得規避、妨礙或拒絕。

Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân phải tuân thủ và giữ gìn các tài liệu và hồ sơ theo quy định. Khi cơ quan quản lý kiểm tra, không được trốn tránh, cản trở hoặc từ chối.

第 40 條

Điều 40

私立就業服務機構及其從業人員從事就業服務業務，不得有下列情事：

Cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân và nhân viên làm việc tại đó không được thực hiện các hành vi sau đây trong kinh doanh dịch vụ việc làm:

一、 辦理仲介業務，未依規定與雇主或求職人簽訂書面契約。

1. Xử lý các dịch vụ môi giới mà không ký kết hợp đồng bằng văn bản với người sử dụng lao động hoặc người tìm việc.

二、為不實或違反第五條第一項規定之廣告或揭示。

2. Phát sóng hoặc hiển thị quảng cáo hoặc thông báo không chính xác hoặc vi phạm quy định trong Điều 5 Mục 1.

三、違反求職人意思，留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件。

3. Chặn đứng ý kiến của người tìm việc, giữ giấy tờ tùy thân, chứng chỉ làm việc hoặc tài liệu chứng minh khác.

四、扣留求職人財物或收取推介就業保證金。

4. Giữ lại tài sản của người tìm việc hoặc thu tiền đặt cọc tuyển dụng.

五、要求、期約或收受規定標準以外之費用，或其他不正利益。

5. Yêu cầu, hứa hẹn hoặc nhận hoặc nhận tiền ngoài các chi phí quy định hoặc lợi ích không đúng đắn khác.

六、行求、期約或交付不正利益。

6. Thực hiện việc cung cấp hoặc nhận lợi ích không đúng đắn.

七、仲介求職人從事違背公共秩序或善良風俗之工作。

7. Môi giới người tìm việc để làm công việc vi phạm trật tự công cộng hoặc phong tục tốt đẹp.

八、接受委任辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實資料或健康檢查檢體。

8. Chấp nhận đề cử, tuyển dụng, giới thiệu hoặc quản lý nội dung đăng ký, cung cấp thông tin không chính xác hoặc mẫu xét nghiệm sức khỏe.

九、辦理就業服務業務有恐嚇、詐欺、侵占或背信情事。

9. Thực hiện dịch vụ môi giới có liên quan đến đe dọa, lừa đảo, chiếm đoạt hoặc vi phạm niềm tin.

十、違反雇主或勞工之意思，留置許可文件、身分證件或其他相關文件。

10. Vi phạm ý định của người sử dụng lao động hoặc người lao động, giữ giấy phép, chứng minh nhân dân hoặc tài liệu liên quan khác.

十一、對主管機關規定之報表，未依規定填寫或填寫不實。

11. Không tuân thủ quy định của cơ quan quản lý về việc điền thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác trong báo cáo yêu cầu.

十二、未依規定辦理變更登記、停業申報或換發、補發證照。

12. Không tuân thủ quy định về thay đổi đăng ký, thông báo tạm ngừng hoạt động hoặc cấp lại giấy phép.

十三、未依規定揭示私立就業服務機構許可證、收費項目及金額明細表、就業服務專業人員證書。

13. Không tuân thủ quy định về hiển thị giấy phép, bảng giá và chi phí cụ thể, chứng chỉ của nhân viên chuyên môn trong dịch vụ việc làm tư nhân.

十四、經主管機關處分停止營業，其期限尚未屆滿即自行繼續營業。
14. Tự tiếp tục hoạt động kinh doanh mà không nghe theo lệnh đình chỉ kinh doanh từ cơ quan quản lý.
十五、辦理就業服務業務，未善盡受任事務，致雇主違反本法或依本法所發布之命令，或致勞工權益受損。
15. Thực hiện dịch vụ việc làm mà không làm đúng trách nhiệm, gây ra vi phạm của người sử dụng lao động hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý hoặc gây tổn hại cho quyền lợi của người lao động theo luật này.
十六、租借或轉租私立就業服務機構許可證或就業服務專業人員證書。
16. Thuê hoặc chuyển nhượng giấy phép của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân hoặc chứng chỉ của nhân viên chuyên môn.
十七、接受委任引進之外國人入國三個月內發生行蹤不明之情事，並於一年內達一定之人數及比率者。
17. Có sự mất tích của người nước ngoài được ủy quyền vào nước trong vòng ba tháng kể từ ngày nhập cảnh và đạt một số lượng và tỷ lệ nhất định trong một năm.
十八、對求職人或受聘僱外國人有性侵害、人口販運、妨害自由、重傷害或殺人行為。
18. Gây ra hành vi xâm hại tình dục, buôn người, làm trái tự do, gây thương tật nặng hoặc giết người đối với người nước ngoài được tuyển dụng hoặc đã được tuyển dụng.
十九、知悉受聘僱外國人疑似遭受雇主、被看護者或其他共同生活之家屬、雇主之代表人、負責人或代表雇主處理有關勞工事務之人為性侵害、人口販運、妨害自由、重傷害或殺人行為，而未於二十四小時內向主管機關、入出國管理機關、警察機關或其他司法機關通報。
19. Biết được rằng một người nước ngoài được tuyển dụng nghi ngờ đã bị xâm hại tình dục, buôn người, làm trái tự do, gây thương tật nặng hoặc giết người bởi chủ nhà, người giám hộ hoặc người thân cùng sống, người đại diện của chủ nhà, người đứng đầu hoặc người đại diện của chủ nhà trong vòng 24 giờ kể từ khi biết và không báo cáo cho cơ quan quản lý, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cảnh sát hoặc cơ quan tư pháp khác.

二十、其他違反本法或依本法所發布之命令。
20. Các hành vi vi phạm luật này hoặc các quy định ban hành theo luật này.
前項第十七款之人數、比率及查核方式等事項，由中央主管機關定之。
Số lượng, tỷ lệ và phương pháp kiểm tra được quy định bởi cơ quan quản lý trung ương theo khoản 17 điều trên.
第 41 條
Điều 41
接受委託登載或傳播求才廣告者，應自廣告之日起，保存委託者之姓名或名稱、住所、電話、國民身分證統一編號或事業登記字號等資料二個月，於主管機關檢查時，不得規避、妨礙或拒絕。
Người chấp nhận đăng tải hoặc phổ biến quảng cáo tuyển dụng phải lưu trữ thông tin của người ủy thác bao gồm tên hoặc tên doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, số CMND hoặc số đăng ký doanh nghiệp trong vòng hai tháng kể từ ngày quảng cáo được đăng. Khi cơ quan quản lý kiểm tra, không được tránh né, cản trở hoặc từ chối.
第 五 章 外國人之聘僱與管理
Chương 5: Tuyển dụng và quản lý người nước ngoài
第 42 條
Điều 42
為保障國民工作權，聘僱外國人工作，不得妨礙本國人之就業機會、勞動條件、國民經濟發展及社會安定。
Để bảo vệ quyền lợi lao động của công dân, việc tuyển dụng người nước ngoài làm việc không được làm cản trở cơ hội việc làm, điều kiện lao động, phát triển kinh tế quốc gia và ổn định xã hội.
第 43 條
Điều 43
除本法另有規定外，外國人未經雇主申請許可，不得在中華民國境內工作。
Trừ khi có quy định khác trong luật này, người nước ngoài không được làm việc tại lãnh thổ Đài Loan mà không có sự xin phép của người sử dụng lao động.

第 44 條

Điều 44

任何人不得非法容留外國人從事工作。

Không ai được phép cho người nước ngoài lưu trú để làm việc một cách bất hợp pháp.

第 45 條

Điều 45

任何人不得媒介外國人非法為他人工作。

Không ai được môi giới người nước ngoài làm việc cho người khác một cách bất hợp pháp.

第 46 條

Điều 46

雇主聘僱外國人在中華民國境內從事之工作，除本法另有規定外，以下列各款為限：

Nhà tuyển dụng thuê người nước ngoài làm việc tại lãnh thổ Đài Loan, trừ khi có quy định khác trong luật này, bị hạn chế như sau:

一、 專門性或技術性之工作。

1. Công việc chuyên môn hoặc kỹ thuật.

二、華僑或外國人經政府核准投資或設立事業之主管。

2. Nhà quản lý là người Hoa kiều hoặc người nước ngoài được chính phủ phê duyệt đầu tư hoặc thành lập doanh nghiệp.

三、下列學校教師：

3.Giáo viên của các loại hình trường học sau đây:

（一）公立或經立案之私立大專以上校院或外國僑民學校之教師。

3.1. Giáo viên của các trường đại học công lập hoặc tư nhân được công nhận hoặc trường dân học dành cho người nước ngoài.

（二）公立或已立案之私立高級中等以下學校之合格外國語文課程教師。

3.2. Giáo viên của các trường phổ thông công lập hoặc tư nhân đã được công nhận dạy ngoại ngữ.

（三）公立或已立案私立實驗高級中等學校雙語部或雙語學校之學科

教師。
3.3. Giáo viên của các bộ môn tại các trường phổ thông công lập hoặc tư nhân đã được công nhận là phần bilingue hoặc trường phổ thông công lập hoặc tư nhân có chương trình học song ngữ.
四、依補習及進修教育法立案之短期補習班之專任教師。
4. Giáo viên toàn thời gian của các lớp học phụ đạo được công nhận theo Luật dạy thêm và giảng dạy chuyên môn.
五、運動教練及運動員。
5. Huấn luyện viên và vận động viên thể thao.
六、宗教、藝術及演藝工作。
6. Công việc về tôn giáo, nghệ thuật và biểu diễn.
七、商船、工作船及其他經交通部特許船舶之船員。
7. Thuyền viên của tàu thương mại, tàu làm việc và các tàu được cấp phép bởi Bộ Giao thông.
七、 海洋漁撈工作。
8. Công việc đánh bắt hải sản.
九、家庭幫傭及看護工作。
9. Công việc giúp việc và chăm sóc gia đình.
十、為因應國家重要建設工程或經濟社會發展需要，經中央主管機關指定之工作。
10. Công việc được chỉ định bởi cơ quan quản lý trung ương để đáp ứng nhu cầu xây dựng quốc gia quan trọng hoặc phát triển kinh tế xã hội.
十一、其他因工作性質特殊，國內缺乏該項人才，在業務上確有聘僱外國人從事工作之必要，經中央主管機關專案核定者。
11.Công việc đặc biệt có tính chất, không có người tài năng tương ứng trong nước, có sự cần thiết thực sự để tuyển dụng người nước ngoài để thực hiện công việc, được xác nhận bởi cơ quan quản lý trung ương thông qua dự án cụ thể.
從事前項工作之外國人，其工作資格及審查標準，除其他法律另有規定外，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。
Quyền lợi và tiêu chuẩn xem xét công việc của người nước ngoài trong các

công việc nêu ở trên, trừ các quy định khác của pháp luật, sẽ do cơ quan quản lý trung ương hội ý và quy định bởi cơ quan quản lý trung ương về mục tiêu cụ thể.

雇主依第一項第八款至第十款規定聘僱外國人，須訂立書面勞動契約，並以定期契約為限；其未定期限者，以聘僱許可之期限為勞動契約之期限。續約時，亦同。

Nhà tuyển dụng tuyển dụng người nước ngoài theo quy định từ khoản 1, điều 8 đến điều 10 phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản và giới hạn thời gian hợp đồng; trong trường hợp không giới hạn thời gian, thời hạn của giấy phép là thời hạn của hợp đồng lao động. Điều này cũng áp dụng khi gia hạn hợp đồng.

第 47 條

Điều 47

雇主聘僱外國人從事前條第一項第八款至第十一款規定之工作，應先以合理勞動條件在國內辦理招募，經招募無法滿足其需要時，始得就該不足人數提出申請，並應於招募時，將招募全部內容通知其事業單位之工會或勞工，並於外國人預定工作之場所公告之。

Nhà tuyển dụng tuyển dụng người nước ngoài để thực hiện các công việc được quy định từ khoản 8 đến khoản 11 của điều 1 nêu trên, trước tiên phải tổ chức tuyển dụng hợp lý tại nội địa, chỉ khi tuyển dụng không đủ để đáp ứng nhu cầu của họ, họ mới được phép nộp đơn xin tuyển dụng cho số lượng không đủ đáp ứng, và phải thông báo toàn bộ nội dung tuyển dụng cho công đoàn hoặc lao động của tổ chức kinh doanh tại nơi làm việc dự kiến của người nước ngoài trong quá trình tuyển dụng.

雇主依前項規定在國內辦理招募時，對於公立就業服務機構所推介之求職人，非有正當理由，不得拒絕。

Khi tuyển dụng tại nội địa theo quy định của điều trước, nhà tuyển dụng không được từ chối ứng viên được giới thiệu bởi cơ quan dịch vụ việc làm công lập trừ khi có lý do hợp lý.

第 48 條

Điều 48

雇主聘僱外國人工作，應檢具有關文件，向中央主管機關申請許可。但有下列情形之一，不須申請許可：

Nhà tuyển dụng khi thuê người nước ngoài làm việc, phải chuẩn bị tài liệu liên quan và nộp đơn xin phép cho cơ quan quản lý trung ương. Tuy nhiên, không cần phải xin phép trong một trong những trường hợp sau đây:

一、 各級政府及其所屬學術研究機構聘請外國人擔任顧問或研究工作者。

1. Các cấp chính phủ và các cơ sở nghiên cứu học thuộc quản lý của chính phủ thuê người nước ngoài làm cố vấn hoặc nghiên cứu viên.

二、 外國人與在中華民國境內設有戶籍之國民結婚，且獲准居留者。

2. Người nước ngoài kết hôn với công dân có hộ khẩu cư trú tại lãnh thổ Đài Loan và được phép cư trú.

三、 受聘僱於公立或經立案之私立大學進行講座、學術研究經教育部認可者。

3. Được thuê làm giảng viên hoặc nghiên cứu viên tại các trường đại học công lập hoặc tư nhân đã được công nhận bởi Bộ Giáo dục.

前項申請許可、廢止許可及其他有關聘僱管理之辦法，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。

Các quy định về việc nộp đơn xin phép, hủy bỏ phép và các vấn đề liên quan đến quản lý việc tuyển dụng sẽ được cơ quan quản lý trung ương hội ý và quy định bởi cơ quan quản lý trung ương về mục tiêu cụ thể.

第一項受聘僱外國人入境前後之健康檢查管理辦法，由中央衛生主管機關會商中央主管機關定之。

Quy định về quản lý kiểm tra sức khỏe trước và sau khi người nước ngoài được tuyển dụng vào nước sẽ được cơ quan quản lý y tế trung ương hội ý và quy định bởi cơ quan quản lý trung ương.

前項受聘僱外國人入境後之健康檢查，由中央衛生主管機關指定醫院辦理之；其受指定之資格條件、指定、廢止指定及其他管理事項之辦法，由中央衛生主管機關定之。

Quy định về kiểm tra sức khỏe sau khi người nước ngoài được tuyển dụng vào nước sẽ do cơ quan quản lý y tế trung ương chỉ định các bệnh viện thực

hiện; các điều kiện, quy định về việc chỉ định, hủy bỏ chỉ định và các vấn đề quản lý khác về việc chỉ định sẽ được cơ quan quản lý y tế trung ương quy định.

受聘僱之外國人健康檢查不合格經限令出國者，雇主應即督促其出國。

Trường hợp người nước ngoài được tuyển dụng không đạt tiêu chuẩn sức khỏe sẽ được yêu cầu rời khỏi nước ngay lập tức bởi nhà tuyển dụng.

中央主管機關對從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定工作之外國人，得規定其國別及數額。

Cơ quan quản lý trung ương có thể quy định quốc tịch và số lượng người nước ngoài làm việc theo quy định từ khoản 8 đến khoản 11 của Điều 46.

第 48-1 條

Điều 48-1

本國雇主於第一次聘僱外國人從事家庭看護工作或家庭幫傭前，應參加主管機關或其委託非營利組織辦理之聘前講習，並於申請許可時檢附已參加講習之證明文件。

Trước khi tuyển dụng người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình hoặc giúp việc gia đình lần đầu tiên, nhà tuyển dụng trong nước cần tham gia buổi tập huấn trước tuyển dụng được tổ chức bởi cơ quan quản lý hoặc tổ chức phi lợi nhuận được ủy quyền và cần đính kèm tài liệu chứng minh đã tham gia buổi tập huấn khi nộp đơn xin phép.

前項講習之對象、內容、實施方式、受委託辦理之資格、條件及其他應遵行事項之辦法，由中央主管機關定之。

Quy định về đối tượng, nội dung, cách thức triển khai buổi tập huấn, điều kiện và các vấn đề khác cần tuân thủ đối với việc tổ chức buổi tập huấn được ủy quyền sẽ được cơ quan quản lý trung ương quy định.

第 49 條

Điều 49

各國駐華使領館、駐華外國機構、駐華各國際組織及其人員聘僱外國人工作，應向外交部申請許可；其申請許可、廢止許可及其他有關聘僱管理之辦法，由外交部會商中央主管機關定之。

Các đại sứ quán nước ngoài tại Trung Quốc, các tổ chức nước ngoài tại

Trung Quốc, các tổ chức quốc tế tại Trung Quốc và nhân viên của họ muốn tuyển dụng người nước ngoài làm việc phải nộp đơn xin phép cho Bộ Ngoại giao; các quy định về đơn xin phép, hủy bỏ phép và các vấn đề liên quan đến quản lý tuyển dụng sẽ được Bộ Ngoại giao hội ý và quy định bởi cơ quan quản lý trung ương.

第 50 條

Điều 50

雇主聘僱下列學生從事工作，得不受第四十六條第一項規定之限制；其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時：

Nhà tuyển dụng có thể thuê các sinh viên sau để làm việc mà không bị ràng buộc bởi các hạn chế trong điều 46 khoản 1; thời gian làm việc của sinh viên không quá 20 giờ/tuần, ngoại trừ kỳ nghỉ hè và nghỉ đông:

一、 就讀於公立或已立案私立大專校院之外國留學生。

1. Sinh viên nước ngoài đang học tại các trường đại học công lập hoặc trường đại học tư đã được công nhận.

二、就讀於公立或已立案私立高級中等以上學校之僑生及其他華裔學生。

2. Học sinh người Hoa kiều và sinh viên người Hoa kiều khác đang học tại các trường phổ thông công lập hoặc các trường phổ thông tư đã được công nhận.

第 51 條

Điều 51

雇主聘僱下列外國人從事工作，得不受第四十六條第一項、第三項、第四十七條、第五十二條、第五十三條第三項、第四項、第五十七條第五款、第七十二條第四款及第七十四條規定之限制，並免依第五十五條規定繳納就業安定費：

Nhà tuyển dụng có thể thuê những người nước ngoài sau để làm việc mà không phải tuân thủ các hạn chế được quy định trong điều 46 khoản 1, khoản 3 điều 47, điều 52, điều 53 khoản 3, khoản 4, điều 57 khoản 5, điều 72 khoản 4 và điều 74, và không phải nộp phí ổn định việc làm theo quy định trong điều 55:

一、 獲准居留之難民。
1. Người tị nạn được cấp phép cư trú.
二、獲准在中華民國境內連續受聘僱從事工作，連續居留滿五年，品行端正，且有住所者。
2. Người nước ngoài được cấp phép liên tục làm việc trong nước Đài Loan, có thời gian cư trú liên tục đủ năm, có hành vi đạo đức, và có nơi ở.
三、經獲准與其在中華民國境內設有戶籍之直系血親共同生活者。
3. Người nước ngoài được cấp phép sống chung với người thân ruột của mình có hộ khẩu cư trú tại nước Đài Loan.
四、經取得永久居留者。
4. Người nước ngoài đã có giấy phép cư trú vĩnh viễn.
前項第一款、第三款及第四款之外國人得不經雇主申請，逕向中央主管機關申請許可。
Những người nước ngoài được quy định trong các Khoản 1, 3 và 4 ở trên có thể không cần phải thông qua sự đề nghị của nhà tuyển dụng mà trực tiếp nộp đơn xin phép cho cơ quan quản lý trung ương.
外國法人為履行承攬、買賣、技術合作等契約之需要，須指派外國人在中華民國境內從事第四十六條第一項第一款或第二款契約範圍內之工作，於中華民國境內未設立分公司或代表人辦事處者，應由訂約之事業機構或授權之代理人，依第四十八條第二項及第三項所發布之命令規定申請許可。
Các tổ chức pháp nhân nước ngoài cần phải chỉ định người nước ngoài làm việc trong phạm vi hợp đồng như thầu, mua bán, hợp tác kỹ thuật, v.v., và không thiết lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại nước Đài Loan, cần phải được doanh nghiệp hoặc đại diện được ủy quyền theo quy định của Điều 48, Khoản 2 và Khoản 3, để nộp đơn xin phép theo hướng dẫn được ban hành theo quy định của Điều 48, Khoản 2 và Khoản 3.
第 52 條
Điều 52
聘僱外國人從事第四十六條第一項第一款至第七款及第十一款規定之工作，許可期間最長為三年，期滿有繼續聘僱之需要者，雇主得申

請展延。
Tuyển dụng người nước ngoài làm công việc được quy định từ khoản 1 mục 46 đến khoản 7 và khoản 11 của điều 46, thời hạn cấp phép tối đa là ba năm, khi hết hạn có nhu cầu tiếp tục tuyển dụng, người sử dụng lao động có thể đề nghị gia hạn.
聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，許可期間最長為三年。有重大特殊情形者，雇主得申請展延，其情形及期間由行政院以命令定之。但屬重大工程者，其展延期間，最長以六個月為限。
Tuyển dụng người nước ngoài làm công việc được quy định từ khoản 8 đến khoản 10 của điều 46, thời hạn cấp phép tối đa là ba năm. Trong trường hợp có tình huống đặc biệt lớn, người sử dụng lao động có thể đề nghị gia hạn, tình huống và thời gian được quy định bởi Chính phủ bằng quyết định. Tuy nhiên, đối với các dự án lớn, thời gian gia hạn không quá 3 tháng.
前項每年得引進總人數，依外籍勞工聘僱警戒指標，由中央主管機關邀集相關機關、勞工、雇主、學者代表協商之。
Số lượng người được tuyển dụng hàng năm được tính dựa trên chỉ số cảnh báo việc sử dụng lao động nước ngoài, do cơ quan quản lý trung ương mời các cơ quan liên quan, người sử dụng lao động, nhà tuyển dụng và đại diện học giả thảo luận.
受聘僱之外國人於聘僱許可期間無違反法令規定情事而因聘僱關係終止、聘僱許可期間屆滿出國或因健康檢查不合格經返國治療再檢查合格者，得再入國工作。但從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人，其在中華民國境內工作期間，累計不得逾十二年，且不適用前條第一項第二款之規定。
Người nước ngoài được tuyển dụng không vi phạm quy định pháp luật trong thời gian được cấp phép mà bị chấm dứt mối quan hệ lao động, hết hạn cấp phép rời nước hoặc do không đạt yêu cầu sức khỏe sau khi kiểm tra y tế đã trở lại nước và đạt yêu cầu được phép tái nhập cảnh. Tuy nhiên, đối với người nước ngoài làm công việc được quy định từ khoản 6 đến khoản 10 của điều 46, thời gian làm việc tích lũy tại nước Cộng hòa Trung

Hoa không vượt quá mười hai năm và không áp dụng quy định của mục 2 điều 1 của điều trước.

前項但書所定之外國人於聘僱許可期間，得請假返國，雇主應予同意；其請假方式、日數、程序及其他相關事項之辦法，由中央主管機關定之。

Trong thời gian được cấp phép tuyển dụng như quy định trong mục trên, người nước ngoài có thể xin nghỉ về nước, người sử dụng lao động phải đồng ý; cách thức xin nghỉ, số ngày, thủ tục và các vấn đề liên quan khác được quy định bởi cơ quan quản lý trung ương.

從事第四十六條第一項第九款規定家庭看護工作之外國人，且經專業訓練或自力學習，而有特殊表現，符合中央主管機關所定之資格、條件者，其在中華民國境內工作期間累計不得逾十四年。

Người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình được quy định từ khoản 9 của điều 46, nếu qua đào tạo chuyên môn hoặc tự học và có hiệu suất đặc biệt, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn do cơ quan quản lý trung ương quy định, thời gian làm việc tích lũy tại nước Cộng hòa Trung Hoa không vượt quá mười bốn năm.

前項資格、條件、認定方式及其他相關事項之標準，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。

Tiêu chuẩn về điều kiện, xác nhận, và các vấn đề liên quan khác được quy định bởi cơ quan quản lý trung ương sau khi thảo luận với cơ quan quản lý trung ương mục tiêu.

第 53 條

Điều 53

雇主聘僱之外國人於聘僱許可有效期間內，如需轉換雇主或受聘僱於二以上之雇主者，應由新雇主申請許可。申請轉換雇主時，新雇主應檢附受聘僱外國人之離職證明文件。

Người nước ngoài mà được nhà tuyển dụng tuyển dụng trong thời gian hiệu lực của giấy phép tuyển dụng, nếu cần chuyển sang nhà tuyển dụng mới hoặc làm việc cho hai nhà tuyển dụng trở lên, phải được nhà tuyển dụng mới đề nghị cấp phép. Khi đề nghị chuyển sang nhà tuyển dụng mới, nhà

tuyển dụng mới phải đính kèm các tài liệu chứng nhận việc nghỉ làm của người nước ngoài được tuyển dụng.

第五十一條第一項第一款、第三款及第四款規定之外國人已取得中央主管機關許可者，不適用前項之規定。

Những người nước ngoài đã được cơ quan quản lý trung ương cấp phép theo quy định của khoản 1, 3 và 4 điều 51 không áp dụng các quy định của mục trước.

受聘僱從事第四十六條第一項第一款至第七款規定工作之外國人轉換雇主或工作者，不得從事同條項第八款至第十一款規定之工作。

Người nước ngoài được tuyển dụng để làm công việc được quy định từ khoản 1 đến khoản 7 của điều 46, khi chuyển đổi nhà tuyển dụng hoặc công việc, không được làm các công việc được quy định từ khoản 8 đến khoản 11 của cùng điều.

受聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定工作之外國人，不得轉換雇主或工作。但有第五十九條第一項各款規定之情事，經中央主管機關核准者，不在此限。

Người nước ngoài được tuyển dụng để làm công việc được quy định từ khoản 8 đến khoản 11 của điều 46, không được chuyển đổi nhà tuyển dụng hoặc công việc. Tuy nhiên, trong trường hợp có tình huống được quy định theo các khoản của điều 59 mục 1, sau khi được cơ quan quản lý trung ương phê duyệt, không bị hạn chế này.

前項受聘僱之外國人經許可轉換雇主或工作者，其受聘僱期間應合併計算之，並受第五十二條規定之限制。

Người nước ngoài được tuyển dụng trong mục trước sau khi được cấp phép chuyển đổi nhà tuyển dụng hoặc công việc, thời gian làm việc của họ sẽ được tính cộng lại và chịu các hạn chế được quy định theo điều 52.

第 54 條

Điều 54

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，中央主管機關應不予核發招募許可、聘僱許可或展延聘僱許可之一部或全部；其已核發招募許可者，得中止引進：

Nhà tuyển dụng tuyển dụng người nước ngoài để làm công việc được quy định từ khoản 8 đến khoản 11 của điều 46, nếu có một trong những trường hợp dưới đây, cơ quan quản lý trung ương phải không cấp phép tuyển dụng, cấp phép làm việc hoặc gia hạn giấy phép làm việc một phần hoặc toàn bộ; nếu đã cấp phép tuyển dụng, có thể tạm dừng quá trình tuyển dụng:

一、 於外國人預定工作之場所有第十條規定之罷工或勞資爭議情事。

1. Cuộc đình công hoặc tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 10 của Nghị định trong các cơ sở nơi có người nước ngoài được dự kiến làm việc.

二、於國內招募時，無正當理由拒絕聘僱公立就業服務機構所推介之人員或自行前往求職者。

2. Trong việc tuyển dụng trong nước, không có lý do chính đáng từ chối tuyển dụng những người được giới thiệu bởi cơ quan dịch vụ việc làm công cộng hoặc những người tự tìm việc.

三、聘僱之外國人行蹤不明或藏匿外國人達一定人數或比率。

3.Người nước ngoài được tuyển dụng không rõ ràng hoặc ẩn nấp người nước ngoài đạt một số lượng hoặc tỷ lệ nhất định.

四、曾非法僱用外國人工作。

4.Từng có việc tuyển dụng người nước ngoài một cách bất hợp pháp.

五、曾非法解僱本國勞工。

5. Từng có việc sa thải lao động trong nước một cách bất hợp pháp.

六、因聘僱外國人而降低本國勞工勞動條件，經當地主管機關查證屬實。

6.Giảm điều kiện lao động cho lao động trong nước do việc tuyển dụng người nước ngoài, được xác minh là đúng đắn bởi cơ quan quản lý địa phương.

七、聘僱之外國人妨害社區安寧秩序，經依社會秩序維護法裁處。

7. Người nước ngoài được tuyển dụng làm trở ngại đến trật tự an ninh cộng đồng, được xử lý theo Luật bảo vệ trật tự xã hội.

八、曾非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。

8. Từng có việc giữ lại hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, giấy tờ tạm trú hoặc tài sản của người nước ngoài được tuyển dụng.

九、所聘僱外國人遣送出國所需旅費及收容期間之必要費用，經限期繳納屆期不繳納。
9. Chi phí cần thiết cho việc chi phí du lịch cần thiết cho việc trục xuất người nước ngoài được tuyển dụng và chi phí cần thiết trong thời gian nhận trọ, không được thanh toán đúng hạn.
十、於委任招募外國人時，向私立就業服務機構要求、期約或收受不正利益。
10. Trong việc ủy quyền tuyển dụng người nước ngoài, yêu cầu, thỏa thuận hoặc nhận lợi ích không chính đáng từ tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân.
十一、於辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項，提供不實或失效資料。
11. Trong việc xin phép, tuyển dụng, nhập cư hoặc quản lý việc tuyển dụng người nước ngoài, cung cấp thông tin không chính xác hoặc không còn hiệu lực.
十二、刊登不實之求才廣告。
12. Đăng thông tin tuyển dụng không chính xác.
十三、不符申請規定經限期補正，屆期未補正。
13. Không tuân thủ quy định khiến đơn xin không đúng đắn, không điều chỉnh đúng hạn.
十四、違反本法或依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令。
14. Vi phạm Luật hoặc các quy định ban hành theo Điều 48 Khoản 2, Khoản 3, Điều 49.
十五、違反職業安全衛生法規定，致所聘僱外國人發生死亡、喪失部分或全部工作能力，且未依法補償或賠償。
15. Vi phạm quy định của Luật An toàn và sức khỏe nghề nghiệp, gây ra cái chết hoặc mất mát một phần hoặc toàn bộ khả năng làm việc của người nước ngoài được tuyển dụng mà không bồi thường hoặc đền bù theo quy định.
十六、其他違反保護勞工之法令情節重大者。
16. Các trường hợp vi phạm luật bảo vệ lao động nghiêm trọng khác.

前項第三款至第十六款規定情事，以申請之日前二年內發生者為限。
Các sự việc được quy định từ Khoản 3 đến Khoản 16 trước đây, giới hạn trong vòng hai năm trước ngày nộp đơn.
第一項第三款之人數、比率，由中央主管機關公告之。
Số lượng hoặc tỷ lệ được quy định tại Khoản 3 của Điều 1, được công bố bởi cơ quan quản lý trung ương.
第 55 條
Điều 55
雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作，應向中央主管機關設置之就業安定基金專戶繳納就業安定費，作為加強辦理有關促進國民就業、提升勞工福祉及處理有關外國人聘僱管理事務之用。
Nhà tuyển dụng thuê người nước ngoài làm công việc quy định từ khoản 8 đến khoản 10 của Điều 46, phải nộp một khoản phí ổn định việc làm vào Quỹ Ổn định việc làm được thiết lập bởi cơ quan quản lý trung ương, để tăng cường việc thúc đẩy việc làm cho công dân, nâng cao phúc lợi lao động và xử lý các vấn đề liên quan đến quản lý việc tuyển dụng người nước ngoài.
前項就業安定費之數額，由中央主管機關考量國家經濟發展、勞動供需及相關勞動條件，並依其行業別及工作性質會商相關機關定之。
Số tiền phí ổn định việc làm theo khoản trước, do cơ quan quản lý trung ương xem xét sự phát triển kinh tế quốc gia, cung cầu lao động và các điều kiện lao động liên quan, và được xác định sau khi tham khảo ý kiến của các cơ quan có liên quan dựa trên ngành nghề và tính chất công việc.
雇主或被看護者符合社會救助法規定之低收入戶或中低收入戶、依身心障礙者權益保障法領取生活補助費，或依老人福利法領取中低收入生活津貼者，其聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，免繳納第一項之就業安定費。
Nhà tuyển dụng hoặc người chăm sóc được xem xét là hộ nghèo hoặc hộ thu nhập trung bình thấp theo quy định của Luật trợ cấp xã hội, nhận tiền trợ cấp sống, hoặc nhận tiền trợ cấp sinh hoạt thu nhập trung bình thấp theo

Luật Phúc lợi người cao tuổi, không phải nộp phí ổn định việc làm cho công việc chăm sóc gia đình quy định tại khoản 9 của điều 46.

第一項受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，經雇主依規定通知而廢止聘僱許可者，雇主無須再繳納就業安定費。

Trường hợp nhân viên nước ngoài được tuyển dụng theo khoản 1 liên tục vắng mặt ba ngày mà không liên lạc được hoặc kết thúc quan hệ lao động, và sau khi nhà tuyển dụng thông báo theo quy định mà không còn phép làm việc, nhà tuyển dụng không cần phải nộp phí ổn định việc làm nữa.

雇主未依規定期限繳納就業安定費者，得寬限三十日；於寬限期滿仍未繳納者，自寬限期滿之翌日起至完納前一日止，每逾一日加徵其未繳就業安定費百分之零點三滯納金。但以其未繳之就業安定費百分之三十為限。

Trường hợp nhà tuyển dụng không nộp phí ổn định việc làm đúng hạn, có thể được gia hạn thêm 30 ngày; nếu vượt quá thời hạn gia hạn vẫn không nộp, từ ngày sau khi kết thúc thời gian gia hạn đến ngày trước khi nộp, mỗi ngày sẽ phải nộp thêm 0,3% tiền phí chậm nộp. Tuy nhiên, mức tối đa phí chậm nộp là 30% của số tiền phí ổn định việc làm chưa nộp.

加徵前項滯納金三十日後，雇主仍未繳納者，由中央主管機關就其未繳納之就業安定費及滯納金移送強制執行，並得廢止其聘僱許可之一部或全部。

Sau 30 ngày tính từ ngày phải nộp phí chậm nộp theo khoản trước, nếu nhà tuyển dụng vẫn không nộp, cơ quan quản lý trung ương sẽ chuyển hồ sơ về việc thu tiền phí ổn định việc làm và phí chậm nộp cho cơ quan thực thi bắt buộc, và có thể hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ giấy phép tuyển dụng của họ.

主管機關並應定期上網公告基金運用之情形及相關會議紀錄。

Cơ quan quản lý cũng phải định kỳ công bố thông tin về việc sử dụng Quỹ và các biên bản cuộc họp liên quan trên trang web.

第 56 條

Điều 56

受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事，雇主應於三日內以書面載明相關事項通知當地主管機關、入出國管理機關及警察機關。但受聘僱之外國人有曠職失去聯繫之情事，雇主得以書面通知入出國管理機關及警察機關執行查察。

Nhân viên nước ngoài được tuyển dụng nếu liên tục vắng mặt ba ngày mà không liên lạc được hoặc kết thúc quan hệ lao động, nhà tuyển dụng phải thông báo bằng văn bản về các vấn đề liên quan cho cơ quan quản lý địa phương, cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh, cũng như cơ quan cảnh sát trong vòng ba ngày. Tuy nhiên, nếu nhân viên nước ngoài có sự vắng mặt và không liên lạc được, nhà tuyển dụng có thể thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh, cơ quan cảnh sát để tiến hành kiểm tra.

受聘僱外國人有遭受雇主不實之連續曠職三日失去聯繫通知情事者，得向當地主管機關申訴。經查證確有不實者，中央主管機關應撤銷原廢止聘僱許可及限令出國之行政處分。

Nếu nhân viên nước ngoài bị thông báo vắng mặt và không liên lạc được liên tục ba ngày mà không phải lỗi của họ, họ có quyền phản ánh tới cơ quan quản lý địa phương. Nếu được xác minh là không chính xác, cơ quan quản lý trung ương phải hủy bỏ quyết định hủy bỏ giấy phép tuyển dụng ban đầu và các biện pháp hành chính hạn chế ra nước.

第 57 條

Điều 57

雇主聘僱外國人不得有下列情事：

一、聘僱未經許可、許可失效或他人所申請聘僱之外國人。

1.Tuyển dụng người nước ngoài không có phép, phép đã hết hạn hoặc người khác đăng ký tuyển dụng.

二、以本人名義聘僱外國人為他人工作。

2. Tuyển dụng người nước ngoài dưới danh nghĩa của bản thân để làm việc cho người khác.

三、指派所聘僱之外國人從事許可以外之工作。

3. Phân công người nước ngoài đã được tuyển dụng làm công việc ngoài

phạm vi được phép.
四、未經許可，指派所聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人變更工作場所。
4. Thay đổi nơi làm việc của người nước ngoài đã được tuyển dụng làm công việc được quy định từ Khoản 8 đến Khoản 10 của Điều 46 mà không có sự phê chuẩn.
五、未依規定安排所聘僱之外國人接受健康檢查或未依規定將健康檢查結果函報衛生主管機關。
5. Không sắp xếp người nước ngoài đã được tuyển dụng để tham gia kiểm tra sức khỏe theo quy định hoặc không báo cáo kết quả kiểm tra sức khỏe cho cơ quan quản lý vệ sinh theo quy định.
六、因聘僱外國人致生解僱或資遣本國勞工之結果。
6. Dẫn đến sa thải hoặc sa thải lao động trong nước do tuyển dụng người nước ngoài.
七、對所聘僱之外國人以強暴脅迫或其他非法之方法，強制其從事勞動。
7. Sử dụng bạo lực, uy hiếp hoặc các phương pháp không hợp pháp khác đối với người nước ngoài đã được tuyển dụng để buộc họ làm việc.
八、非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。
8.Cầm giữ hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, giấy tờ tạm trú hoặc tài sản của người nước ngoài đã được tuyển dụng một cách bất hợp pháp.
九、其他違反本法或依本法所發布之命令。
9. Các hành vi vi phạm pháp luật hoặc các quy định ban hành theo pháp luật.
第 58 條
Điều 58
外國人於聘僱許可有效期間內，因不可歸責於雇主之原因出國、死亡或發生行蹤不明之情事經依規定通知入出國管理機關及警察機關滿三個月仍未查獲者，雇主得向中央主管機關申請遞補。
Trong thời gian hiệu lực của giấy phép tuyển dụng, nếu người nước ngoài vì lý do không thể trách nhiệm của nhà tuyển dụng mà đi ra nước ngoài,

chết hoặc mất tích, và sau ba tháng kể từ khi thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh cũng như cơ quan cảnh sát mà vẫn không tìm ra, nhà tuyển dụng có thể đề xuất điều chỉnh.

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，因不可歸責之原因，並有下列情事之一者，亦得向中央主管機關申請遞補：

Nhà tuyển dụng thuê người nước ngoài để làm công việc chăm sóc gia đình được quy định tại khoản 9 của điều 46, nếu có lý do không thể trách nhiệm, và có một trong những tình huống sau đây, cũng có thể đề xuất điều chỉnh:

一、外國人於入出國機場或收容單位發生行蹤不明之情事，依規定通知入出國管理機關及警察機關。

1. Trong trường hợp người nước ngoài mất tích tại sân bay hoặc cơ sở cấp dưỡng, thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh cũng như cơ quan cảnh sát.

二、外國人於雇主處所發生行蹤不明之情事，依規定通知入出國管理機關及警察機關滿一個月仍未查獲。

2. Trong trường hợp người nước ngoài mất tích tại địa điểm làm việc của nhà tuyển dụng, thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh cũng như cơ quan cảnh sát, và sau một tháng kể từ khi thông báo mà vẫn không tìm ra.

三、外國人於聘僱許可有效期間內經雇主同意轉換雇主或工作，由新雇主接續聘僱，或經中央主管機關廢止聘僱許可逾一個月未由新雇主接續聘僱。

3. Trong thời gian hiệu lực của giấy phép tuyển dụng, nếu người nước ngoài đã được nhà tuyển dụng đồng ý chuyển nhượng hoặc thay đổi công việc, và sau một tháng kể từ khi cơ quan quản lý trung ương hủy bỏ giấy phép tuyển dụng mà không có nhà tuyển dụng mới tiếp tục.

前二項遞補之聘僱許可期間，以補足原聘僱許可期間為限；原聘僱許可所餘期間不足六個月者，不予遞補。

Thời hạn của giấy phép được điều chỉnh trong hai trường hợp trên không thể vượt quá thời hạn còn lại của giấy phép tuyển dụng ban đầu; nếu thời

hạn còn lại của giấy phép ban đầu ít hơn sáu tháng, không được điều chỉnh.

第 59 條

Điều 59

外國人受聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作，有下列情事之一者，經中央主管機關核准，得轉換雇主或工作：

Người nước ngoài được tuyển dụng để làm công việc được quy định từ khoản 8 đến khoản 11 của điều 46, nếu có một trong những tình huống sau đây, được phê duyệt bởi cơ quan quản lý trung ương, có thể chuyển nhượng nhà tuyển dụng hoặc công việc:

一、雇主或被看護者死亡或移民者。

1.Người lao động hoặc người được chăm sóc qua đời hoặc di cư.

二、船舶被扣押、沈沒或修繕而無法繼續作業者。

2.Tàu bị tạm giữ, chìm hoặc cần được sửa chữa và không thể tiếp tục hoạt động.

三、雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。

3.Nhà tuyển dụng đóng cửa, ngừng hoạt động hoặc không tuân thủ hợp đồng lao động và không trả lương theo quy định đã ký kết hợp đồng lao động.

四、其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。

4. Các sự kiện khác không thể trách nhiệm của người nước ngoài được tuyển dụng.

前項轉換雇主或工作之程序，由中央主管機關另定之。

Thủ tục chuyển nhượng nhà tuyển dụng hoặc công việc theo điều kiện ở trên sẽ được quy định riêng bởi cơ quan quản lý trung ương.

第 60 條

Điều 60

雇主所聘僱之外國人，經入出國管理機關依規定遣送出國者，其遣送所需之旅費及收容期間之必要費用，應由下列順序之人負擔：

Những người nước ngoài mà nhà tuyển dụng đã thuê, sau khi cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh tiến hành việc đưa họ về nước theo quy định, chi phí đi lại cần thiết và các chi phí cần thiết trong thời gian ở lại phải

được chịu bởi các đối tượng sau đây theo thứ tự sau:
一、非法容留、聘僱或媒介外國人從事工作者。
1. Những người tồn tại bất hợp pháp, được thuê hoặc trung gian để làm công việc.
二、遣送事由可歸責之雇主。
2. Nhà tuyển dụng có trách nhiệm về việc đưa họ về nước.
三、被遣送之外國人。
3. Người nước ngoài bị đưa về nước.
前項第一款有數人者，應負連帶責任。
Nếu có nhiều người trong khoản 1, họ sẽ chịu trách nhiệm chung.
第一項費用，由就業安定基金先行墊付，並於墊付後，由該基金主管機關通知應負擔者限期繳納；屆期不繳納者，移送強制執行。
Chi phí được đề cập ở mục 1 sẽ được Quỹ Ổn định việc làm trả trước, và sau khi trả trước, cơ quan quản lý của Quỹ sẽ thông báo cho những người cần chịu trách nhiệm để nộp trong thời hạn; nếu không nộp đúng hạn, sẽ bị chuyển giao cho cơ quan thi hành bắt buộc.
雇主所繳納之保證金，得檢具繳納保證金款項等相關證明文件，向中央主管機關申請返還。
Tiền đặt cọc mà nhà tuyển dụng đã nộp có thể được yêu cầu trả lại bằng cách cung cấp các tài liệu liên quan về số tiền đặt cọc đã nộp cho cơ quan quản lý trung ương.
第 61 條
Điều 61
外國人在受聘僱期間死亡，應由雇主代為處理其有關喪葬事務。
Trong thời gian làm việc, nếu người nước ngoài qua đời, nhà tuyển dụng phải đại diện xử lý các thủ tục tang lễ liên quan.
第 62 條
Điều 62
主管機關、入出國管理機關、警察機關、海岸巡防機關或其他司法警察機關得指派人員攜帶證明文件，至外國人工作之場所或可疑有外國人違法工作之場所，實施檢查。

Các cơ quan quản lý, cơ quan quản lý nhập cảnh và xuất cảnh, cơ quan cảnh sát, cơ quan tuần tra bờ biển hoặc các cơ quan cảnh sát tư pháp khác có thể chỉ đạo nhân viên mang theo tài liệu chứng minh, đến nơi làm việc của người nước ngoài hoặc các nơi có nghi vấn về việc làm việc bất hợp pháp của người nước ngoài để tiến hành kiểm tra.

對前項之檢查，雇主、雇主代理人、外國人及其他有關人員不得規避、妨礙或拒絕。

Trong quá trình kiểm tra ở trên, nhà tuyển dụng, đại diện của nhà tuyển dụng, người nước ngoài và các bên liên quan khác không được né tránh, làm trở ngại hoặc từ chối.

第 六 章 罰則

Chương 6: Hình phạt

第 63 條

Điều 63

違反第四十四條或第五十七條第一款、第二款規定者，處新臺幣十五萬元以上七十五萬元以下罰鍰。五年內再違反者，處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣一百二十萬元以下罰金。

Người nào vi phạm quy định tại Điều 44 hoặc Điều 57 khoản 1 và 2 sẽ bị phạt từ 150.000 Đài tệ đến 750.000 Đài tệ. Bất kỳ ai tái phạm trong vòng 5 năm sẽ bị phạt tù có thời hạn không quá 3 năm, giam giữ ngắn hạn hoặc phạt tiền không quá 1,200,000 Đài tệ.

法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員，因執行業務違反第四十四條或第五十七條第一款、第二款規定者，除依前項規定處罰其行為人外，對該法人或自然人亦科處前項之罰鍰或罰金。

Người đại diện của pháp nhân, người đại diện của pháp nhân hoặc tự nhiên, nhân viên thuê hoặc những người khác liên quan đến việc làm việc, nếu vi phạm các quy định tại Điều 44 hoặc Điều 57 Khoản 1, Khoản 2, ngoài việc bị xử phạt theo quy định trước đó, cũng sẽ bị phạt tiền theo quy định trước đó hoặc mức tiền phạt.

第 64 條

Điều 64

違反第四十五條規定者，處新臺幣十萬元以上五十萬元以下罰鍰。五年內再違反者，處一年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣六十萬元以下罰金。

Người vi phạm các quy định tại Điều 45 sẽ bị phạt tiền từ 100,000 đài tệ đến 500,000 đài tệ. Người tái phạm trong vòng năm năm sẽ bị kết án tù từ một năm hoặc dưới một năm hoặc bị cấm giữ trong thời gian không quá một năm hoặc bị phạt tiền từ 600,000 đài tệ hoặc cả hai.

意圖營利而違反第四十五條規定者，處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣一百二十萬元以下罰金。

Người có ý định thu lợi nhuận mà vi phạm các quy định tại Điều 45 sẽ bị kết án tù từ một năm hoặc dưới một năm hoặc bị cấm giữ trong thời gian không quá ba năm hoặc bị phạt tiền từ 1,200,000 đài tệ hoặc hơn thế.

法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員，因執行業務違反第四十五條規定者，除依前二項規定處罰其行為人外，對該法人或自然人亦科處各該項之罰鍰或罰金。

Các đại diện của pháp nhân, đại lý của pháp nhân hoặc cá nhân, người lao động hoặc các nhân viên khác liên quan đến việc vi phạm quy định tại điều 45, ngoài việc bị xử phạt theo các quy định trước đó, cũng sẽ bị phạt tiền theo mức tiền phạt được nêu ở trên.

第 65 條

Điều 65

違反第五條第一項、第二項第一款、第四款、第五款、第三十四條第二項、第四十條第一項第二款、第七款至第九款、第十八款規定者，處新臺幣三十萬元以上一百五十萬元以下罰鍰。

Vi phạm các quy định tại Khoản 1, Khoản 1 Điều 2, Khoản 4, Khoản 5, Điều 34 Khoản 2, Điều 40 Khoản 1 Điều 2, Điều 7 đến Điều 9, Điều 18 sẽ bị phạt tiền từ 300,000 đài tệ đến 1,500,000 đài tệ.

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第二款、第七款至第九款、第十八款規定者，依前項規定處罰之。

Vi phạm các quy định tại Điều 40 Khoản 1 Điều 2, Điều 7 đến Điều 9, Điều

18 mà không có sự cho phép sẽ bị xử phạt theo quy định trong Khoản trước.
違反第五條第一項規定經處以罰鍰者，直轄市、縣（市）主管機關應公布其姓名或名稱、負責人姓名，並限期令其改善；屆期未改善者，應按次處罰。
Nếu vi phạm các quy định tại Khoản 1 của Điều 5 và bị phạt tiền, cơ quan quản lý trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương, quận (thành phố) sẽ công bố tên hoặc tên của tổ chức, tên của người chịu trách nhiệm, và yêu cầu họ cải thiện trong một khoảng thời gian nhất định; nếu không cải thiện được, sẽ bị xử phạt lần thứ hai.
第 66 條
Điều 66
違反第四十條第一項第五款規定者，按其要求、期約或收受超過規定標準之費用或其他不正利益相當之金額，處十倍至二十倍罰鍰。
Vi phạm quy định tại Khoản 5, Điều 1, Điều 40 sẽ bị phạt từ mười đến hai mươi lần số tiền tương đương với khoản phí hoặc các lợi ích không hợp lệ vượt quá tiêu chuẩn quy định theo yêu cầu, hợp đồng hoặc nhận một lượng tiền tương đương.
未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第五款規定者，依前項規定處罰之。
Nếu không được phép thực hiện các dịch vụ liên quan đến việc tìm việc vi phạm quy định tại Khoản 5, Điều 40, sẽ bị xử phạt theo quy định ở trên.
第 67 條
Điều 67
違反第五條第二項第二款、第三款、第六款、第十條、第三十六條第一項、第三十七條、第三十九條、第四十條第一項第一款、第三款、第四款、第六款、第十款至第十七款、第十九款、第二十款、第五十七條第五款、第八款、第九款或第六十二條第二項規定，處新臺幣六萬元以上三十萬元以下罰鍰。
Vi phạm các quy định tại Khoản 2 Điều 5, Khoản 2, Khoản 6, Điều 10, Khoản 1 Điều 36, Điều 37, Điều 39, Khoản 1 Điều 40 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6, Khoản 10 đến Khoản 17, Khoản 19, Khoản 20, Khoản

5, Khoản 8, Khoản 9 hoặc Điều 62 Khoản 2, sẽ bị phạt từ 60,000 đài tệ đến 300,000 đài tệ.

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第一款、第三款、第四款、第六款或第十款規定者，依前項規定處罰之。

Nếu không có sự cho phép thực hiện dịch vụ vi phạm các quy định tại Điều 40 Khoản 1 Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6 hoặc Khoản 10, sẽ bị xử phạt theo quy định ở trên.

第 68 條

Điều 68

違反第九條、第三十三條第一項、第四十一條、第四十三條、第五十六條第一項、第五十七條第三款、第四款或第六十一條規定者，處新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰。

Vi phạm các quy định tại Điều 9, Khoản 1 Điều 33, Điều 41, Điều 43, Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Khoản 3, Khoản 4 hoặc Điều 61 sẽ bị phạt từ 30,000 đài tệ đến 150,000 đài tệ.

違反第五十七條第六款規定者，按被解僱或資遣之人數，每人處新臺幣二萬元以上十萬元以下罰鍰。

Vi phạm các quy định tại Khoản 6 Điều 57 sẽ bị phạt từ 20,000 đài tệ đến 100,000 đài tệ cho mỗi người bị sa thải hoặc sa thải.

違反第四十三條規定之外國人，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

Các người nước ngoài vi phạm các quy định tại Điều 43 phải ngay lập tức ra nước ngoài và không được làm việc trở lại trên lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc.

違反第四十三條規定或有第七十四條第一項、第二項規定情事之外國人，經限期令其出國，屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。

Các người nước ngoài vi phạm các quy định tại Điều 43 hoặc có tình huống được quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 74, sau khi giới hạn thời gian để ra nước, nếu không ra nước trước thời hạn, cơ quan quản lý nhập xuất nước có quyền buộc họ phải ra nước, và trước khi ra nước, cơ quan quản lý nhập

xuất nước có thể giam giữ họ.

第 69 條

Điều 69

私立就業服務機構有下列情事之一者，由主管機關處一年以下停業處分：

Cơ quan dịch vụ tư nhân vi phạm một trong các tình huống sau đây sẽ bị cơ quan quản lý xử phạt đình chỉ hoạt động trong thời gian không quá một năm:

一、違反第四十條第一項第四款至第六款、第八款或第四十五條規定。

1.Vi phạm các quy định tại Điều 40 Khoản 1 Khoản 4 đến Khoản 6, Khoản 8 hoặc Điều 45.

二、同一事由，受罰鍰處分三次，仍未改善。

2. Cùng một lý do, bị xử phạt tiền phạt ba lần nhưng vẫn không cải thiện.

三、一年內受罰鍰處分四次以上。

3. Trong vòng một năm, bị xử phạt tiền phạt bốn lần trở lên.

第 70 條

Điều 70

私立就業服務機構有下列情事之一者，主管機關得廢止其設立許可：

Cơ quan dịch vụ tư nhân có một trong các tình huống sau đây, cơ quan quản lý có thể hủy bỏ giấy phép thành lập của họ:

一、違反第三十八條、第四十條第一項第二款、第七款、第九款、第十四款、第十八款規定。

1.Vi phạm các quy định tại Điều 38, Điều 40 Khoản 1 Khoản 2, Khoản 7, Khoản 9, Khoản 14, Khoản 18.

二、一年內受停業處分二次以上。

2.Trong vòng một năm, bị đình chỉ hoạt động hai lần trở lên.

私立就業服務機構經廢止設立許可者，其負責人或代表人於五年內再行申請設立私立就業服務機構，主管機關應不予受理。

Sau khi cơ quan dịch vụ tư nhân đã bị hủy bỏ giấy phép thành lập, người đứng đầu hoặc đại diện của họ không được chấp nhận đơn đăng ký lại thành lập cơ quan dịch vụ tư nhân trong vòng năm năm.

第 71 條

Điều 71

就業服務專業人員違反第三十七條規定者，中央主管機關得廢止其就業服務專業人員證書。

Cán bộ chuyên nghiệp trong dịch vụ việc làm vi phạm các quy định của Điều 37, cơ quan quản lý trung ương có thể hủy bỏ chứng chỉ cán bộ chuyên nghiệp trong dịch vụ việc làm của họ.

第 72 條

Điều 72

雇主有下列情事之一者，應廢止其招募許可及聘僱許可之一部或全部：

Nhà tuyển dụng có một trong các tình huống sau đây, phải hủy bỏ giấy phép tuyển dụng và giấy phép thuê một phần hoặc toàn bộ:

一、有第五十四條第一項各款所定情事之一。

1.Có một trong các tình huống quy định tại các khoản của Điều 54 Khoản 1.

二、有第五十七條第一款、第二款、第六款至第九款規定情事之一。

2.Có một trong các tình huống quy định tại Điều 57 Khoản 1, Khoản 2, Khoản 6 đến Khoản 9.

三、有第五十七條第三款、第四款規定情事之一，經限期改善，屆期未改善。

3. Có một trong các tình huống quy định tại Điều 57 Khoản 3, Khoản 4, sau khi hết thời hạn để cải thiện mà không cải thiện.

四、有第五十七條第五款規定情事，經衛生主管機關通知辦理仍未辦理。

4. Có tình huống quy định tại Điều 57 Khoản 5, sau khi được thông báo từ cơ quan y tế nhưng vẫn không xử lý.

五、違反第六十條規定。

5.Vi phạm các quy định tại Điều 60.

第 73 條

Điều 73

雇主聘僱之外國人，有下列情事之一者，廢止其聘僱許可：

Nhà tuyển dụng thuê người nước ngoài, nếu có một trong các tình huống sau đây, sẽ bị hủy bỏ giấy phép thuê:

一、為申請許可以外之雇主工作。

1. Làm việc cho một nhà tuyển dụng khác ngoài nhà tuyển dụng đã đăng ký.

二、非依雇主指派即自行從事許可以外之工作。

2. Tự ý làm công việc khác ngoài công việc đã được nhà tuyển dụng chỉ định.

三、連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止。

3. Liên tục vắng mặt ba ngày mà không liên lạc hoặc kết thúc quan hệ làm việc.

四、拒絕接受健康檢查、提供不實檢體、檢查不合格、身心狀況無法勝任所指派之工作或罹患經中央衛生主管機關指定之傳染病。

4. Từ chối kiểm tra sức khỏe, cung cấp mẫu xét nghiệm giả, không đạt yêu cầu kiểm tra, tình trạng thể chất hoặc tinh thần không đủ để thực hiện công việc được chỉ định hoặc mắc các bệnh truyền nhiễm do cơ quan y tế trung ương chỉ định.

五、違反依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令，情節重大。

5.Vi phạm các hướng dẫn được ban hành theo Điều 48 Khoản 2, Khoản 3, và Điều 49, với tình huống nghiêm trọng.

六、違反其他中華民國法令，情節重大。

6.Vi phạm các quy định khác của luật của Trung Hoa Dân Quốc, với tình huống nghiêm trọng.

七、依規定應提供資料，拒絕提供或提供不實。

7.Từ chối hoặc cung cấp thông tin không chính xác như quy định.

第 74 條

Điều 74

聘僱許可期間屆滿或經依前條規定廢止聘僱許可之外國人，除本法另有規定者外，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

Khi hết thời hạn giấy phép thuê hoặc khi giấy phép thuê bị hủy theo quy

định của điều khoản trước đó, người nước ngoài được thuê, trừ khi có quy định khác của luật này, sẽ được yêu cầu rời khỏi đất nước Đài Loan ngay lập tức và không được làm việc tại đất nước Đài Loan nữa.

受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫情事者，於廢止聘僱許可前，入出國業務之主管機關得即令其出國。

Trong trường hợp người nước ngoài được thuê mất liên lạc liên tục trong ba ngày, trước khi hủy giấy phép thuê, cơ quan quản lý nhập cảnh có thể yêu cầu họ rời khỏi đất nước ngay lập tức.

有下列情事之一者，不適用第一項關於即令出國之規定：

Không áp dụng quy định về yêu cầu rời khỏi đất nước ngay lập tức trong trường hợp:

一、依本法規定受聘僱從事工作之外國留學生、僑生或華裔學生，聘僱許可期間屆滿或有前條第一款至第五款規定情事之一。

1.Sinh viên nước ngoài, sinh viên gốc Hoa hoặc sinh viên người dân tộc Trung Quốc được thuê theo quy định của luật này, khi hết thời hạn giấy phép thuê hoặc có một trong các tình huống được quy định trong điều khoản trước đó từ khoản 1 đến khoản 5.

二、受聘僱之外國人於受聘僱期間，未依規定接受定期健康檢查或健康檢查不合格，經衛生主管機關同意其再檢查，而再檢查合格。

2.Trong thời gian được thuê, người nước ngoài không tuân thủ quy định về kiểm tra sức khỏe định kỳ hoặc không đạt yêu cầu kiểm tra sức khỏe, sau khi được cơ quan y tế cấp phép cho phép kiểm tra lại và sau khi kiểm tra lại đạt yêu cầu.

第 75 條

Điều 75

本法所定罰鍰，由直轄市及縣（市）主管機關處罰之。

Tiền phạt quy định trong luật này do cơ quan quản lý của thành phố trực thuộc trung ương và huyện (thành phố) thực hiện.

第 76 條

Điều 76

依本法所處之罰鍰，經限期繳納，屆期未繳納者，移送強制執行。

Tiền phạt theo quy định trong luật này, nếu không thanh toán đúng hạn, sẽ được chuyển giao cho việc thực thi bắt buộc.

第 七 章 附則

Chương 7: Quy định Bổ sung

第 77 條

Điều 77

本法修正施行前，已依有關法令申請核准受聘僱在中華民國境內從事工作之外國人，本法修正施行後，其原核准工作期間尚未屆滿者，在屆滿前，得免依本法之規定申請許可。

Trước khi Luật này được sửa đổi và thực hiện, những người nước ngoài đã được phê duyệt để làm việc trong lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc theo các quy định liên quan, sau khi luật này được sửa đổi và thực hiện, những người này, nếu thời gian làm việc đã được phê duyệt ban đầu của họ chưa hết hạn, trước khi hết hạn, có thể được miễn khỏi việc áp dụng quy định của Luật này để đề xuất xin phép.

第 78 條

Điều 78

各國駐華使領館、駐華外國機構及駐華各國際組織人員之眷屬或其他經外交部專案彙報中央主管機關之外國人，其在中華民國境內有從事工作之必要者，由該外國人向外交部申請許可。

Các nước có đại sứ quán, tổ chức nước ngoài đặt tại Đài Loan, và người thân của nhân viên của các tổ chức quốc tế đặt tại Đài Loan hoặc các người nước ngoài khác được Bộ Ngoại giao báo cáo đặc biệt cho cơ quan quản lý trung ương, có nhu cầu làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, đều phải đề nghị Bộ Ngoại giao cho phép.

前項外國人在中華民國境內從事工作，不適用第四十六條至第四十八條、第五十條、第五十二條至第五十六條、第五十八條至第六十一條及第七十四條規定。

Những người nước ngoài như đã nói ở mục trước, khi làm việc trong lãnh thổ của Cộng hòa Trung Hoa Dân Quốc, sẽ không áp dụng các quy định từ Điều 46 đến Điều 48, Điều 50, Điều 52 đến Điều 56, Điều 58 đến Điều 61

và Điều 74.
第一項之申請許可、廢止許可及其他應遵行事項之辦法，由外交部會同中央主管機關定之。
Quy định về việc xin phép, hủy phép và các vấn đề khác cần tuân thủ theo khoản 1 sẽ được Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan quản lý trung ương quy định.
第 79 條
Điều 79
無國籍人、中華民國國民兼具外國國籍而未在國內設籍者，其受聘僱從事工作，依本法有關外國人之規定辦理。
Người không quốc tịch, người có quốc tịch Đài Loan và quốc tịch nước ngoài nhưng không đăng ký cư trú trong nước, khi được tuyển dụng để làm việc, sẽ tuân thủ các quy định về người nước ngoài theo Luật này.
第 80 條
Điều 80
大陸地區人民受聘僱於臺灣地區從事工作，其聘僱及管理，除法律另有規定外，準用第五章相關之規定。
Người dân từ đại lục được tuyển dụng làm việc tại Đài Loan, việc tuyển dụng và quản lý của họ, trừ khi có quy định khác của pháp luật, sẽ tuân theo các quy định liên quan trong Chương 5.
第 81 條
Điều 81
主管機關依本法規定受理申請許可及核發證照，應收取審查費及證照費；其費額，由中央主管機關定之。
Cơ quan có thẩm quyền sẽ thu phí duyệt và cấp giấy phép theo quy định của Luật này; số lượng phí sẽ được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.
第 82 條
Điều 82
本法施行細則，由中央主管機關定之。
Quy định chi tiết về việc thực thi Luật này sẽ được quy định bởi cơ quan

có thẩm quyền trung ương.

第 83 條

Điều 83

本法施行日期，除中華民國九十一年一月二十一日修正公布之第四十八條第一項至第三項規定由行政院以命令定之，及中華民國九十五年五月五日修正之條文自中華民國九十五年七月一日施行外，自公布日施行。

Ngày có hiệu lực của Luật này, ngoại trừ các quy định trong Khoản 1 đến Khoản 3 của Điều 48 được thông qua bởi Viện hành chính vào ngày 21 tháng 1 năm 91 Trung Hoa Dân Quốc và các điều khoản được sửa đổi vào ngày 5 tháng 5 năm 95 sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 95, là từ ngày công bố.